

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 315/2026/DS-PT

Ngày: 10-04-2026

*“Về việc tranh chấp chia  
thừa kế”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Ái Đoan;

Ông Sỹ Danh Đạt;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Mai Thị Đào Quyên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 04 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 03 năm 2026 về việc *“Tranh chấp chia thừa kế”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 345/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 782/2026/QĐ-PT, ngày 20 tháng 03 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 573/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 03 năm 2026 giữa:

**1. Nguyên đơn:** Nguyễn Thị R, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988,

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1944.

Địa chỉ liên lạc: số F, Rạch G, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

## **2. Bị đơn:**

2.1. Nguyễn Văn H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã P, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Trần Thị Kim P, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Nguyễn Văn B, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu phố B, phường C, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Văn H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã P, thành phố Hồ Chí Minh.

## **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Nguyễn Văn N2, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Đỗ Trọng L, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Lê Hoàng M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, tỉnh Tây Ninh.

3.5. Huỳnh Văn S, sinh năm 1957.

3.6. Nguyễn Thị Lý H1, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Đặng Minh T, sinh năm 1983.

3.8. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

3.9. Thái Thị Thùy L1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp L, xã C, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Văn phòng C.

Đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị T1, Trưởng văn phòng.

Địa chỉ: Quốc lộ E, xã C, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Thanh M1, Chủ tịch.

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyễn Thị R, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Văn H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã P, thành phố Hồ Chí Minh.

*(Người đại diện theo ủy quyền của bà R có mặt, đại diện theo ủy quyền của anh H, anh B, ông N1, anh N2 có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt).*

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**\* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R là chị Nguyễn Thị Huỳnh N và ông G trình bày:**

Mẹ bà R là cụ Nguyễn Thị B1 (sinh năm 1926, chết ngày 25/02/2012). Cha bà R là cụ Lê Văn S1 (không biết năm sinh, chết trước năm 1970).

Cụ B1 có 03 người con: bà R là Nguyễn Thị R, sinh năm 1951, Nguyễn Thị Rúp N3, sinh năm 1954 (chết năm ngày 20/7/2004) và Nguyễn Văn N1 (sinh năm 1966) nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 chỉ còn có bà R và ông N1.

Bà Nguyễn Thị Rúp N3 không có chồng, có 02 người con tên là Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn B cùng sinh năm 1984.

Trước khi chết cụ Nguyễn Thị B1 không để lại di chúc. Cụ B1 chết để lại di sản là thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang và ngôi nhà thờ. Cụ B1 là người kê khai hồ sơ 299 và sổ bộ địa chính. Sau khi cụ B1 chết, bà R đã tháo dỡ nhà thờ xuống cấp để xây dựng lại ngôi nhà thờ khác thì Nguyễn Văn H ngăn cản và H tự ý về cất ngôi nhà khoảng 100m<sup>2</sup> kết cấu mái tole, vách tường, nền gạch nhưng H không ở mà ở H sống tại

Thành phố H (Lúc này bà R cũng không biết H đã đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Năm 2001, bà Nguyễn Thị Rúp N3 tự làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà R Năm vào ngày 02/01/2002. Bà Rúp N3 chết ngày 20/7/2004. Sau khi bà R Năm chết, Nguyễn Văn H cùng Nguyễn Văn B làm Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 25/8/2010 tại Ủy ban nhân dân huyện G để phân chia thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang cho Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn B, có chữ ký của bà Nguyễn Thị B1 mà tại thời điểm 25/8/2010 cụ B1 đã 84 tuổi, không có người làm chứng ký tên. Toàn bộ sự việc này bà R mới được biết cách đây vài tháng.

Ngày 25/02/2012, cụ Nguyễn Thị B1 chết. Cách đây vài tháng bà R trích lục hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G thì phát hiện thửa 597 do cụ B1 kê khai hồ sơ 299 và sổ bộ địa chính nhưng bà R Năm lại được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/01/2002 là không đúng quy định pháp luật. Hiện tại Nguyễn Văn H đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 480m<sup>2</sup>, thửa 597, tờ bản đồ số 03 đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang dựa trên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 25/8/2010.

Nay bà R khởi kiện yêu cầu:

- Tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/9/2010 ký kết giữa cụ Nguyễn Thị B1 với ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 3, diện tích 770m<sup>2</sup>, đất thổ cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00070 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 02/01/2002 cho bà Nguyễn Thị Rúp N3 được Ủy ban nhân dân huyện G chứng thực số 151 Quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD. (Do trước đây bà R chưa có được thông tin chính xác nên yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 25/8/2010 ký kết giữa cụ Nguyễn Thị B1 với ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân xã Đ công chứng thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang).

- Xác định thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup>, đất thổ và đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Nguyễn Thị B1 chết để lại không di chúc.

Đề nghị Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Rúp N3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn B.

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Nguyễn Thị B1 đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup>, loại đất thổ và đất cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang thành 02 phần, bà R nhận 01 phần 385m<sup>2</sup> hiện vật đất, ông Nguyễn Văn N1 nhận 01 phần 385m<sup>2</sup> đất.

Đối với yêu cầu phản tố của anh H và anh B thì bà R không đồng ý vì đất do mẹ bà R đã cho bà R hợp pháp.

Đối với yêu cầu phản tố bổ sung của Nguyễn Văn H đối với thửa đất số 118, tờ bản đồ số 87, diện tích 5.784,1m<sup>2</sup>, loại đất lúa và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 87, diện tích 1.120,5m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn và cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang đây là đất bên chông của bà R, khi chông bà R mất để lại cho bà R và các con bà R, đất này không liên quan gì đến cụ Nguyễn Thị B1 cả.

**\* Tại bản tự khai, các lời trình bày tại Tòa án và tại đơn phản tố bị đơn anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn B và người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn B trình bày:**

Mẹ của hai anh là bà Nguyễn Thị Rúp N3 (đã chết ngày 20/7/2004), là con ruột của cụ Nguyễn Thị B1 (chết ngày 25/02/2012). Mẹ hai anh có 02 người con ruột là anh em hai anh tên Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn B.

Cụ Nguyễn Thị B1 có 04 người con ruột gồm: Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị Rúp N3, Nguyễn Văn N4 (đã chết) có người con ruột tên Nguyễn Văn N2 và Nguyễn Văn N1. Khi còn sống cụ Nguyễn Thị B1 có đứng tên thửa đất số 1380 diện tích 4.300m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Nguyễn Thị B1 năm 1997. Cụ B1 đã chuyển nhượng diện tích 2.100m<sup>2</sup> còn lại diện tích 2.200m<sup>2</sup> cụ đứng tên và là di sản của cụ B1 sau khi chết.

Năm 2012, cụ B1 chết thì sau đó bà Nguyễn Thị R đã tiến hành làm thủ tục sang bộ đứng tên toàn bộ diện tích còn lại của thửa 1380 mà không có sự đồng ý của anh em hai anh vì anh B, anh H là hàng thừa kế thế vị theo quy định pháp luật.

Hiện thửa đất 1380 diện tích 2.200m<sup>2</sup> được tách thành 03 thửa đất là thửa 214 tờ bản đồ 23 diện tích 1000,3m<sup>2</sup>, thửa 213 tờ bản đồ 23 diện tích 685,2m<sup>2</sup>, thửa 212 tờ bản đồ 23 diện tích 684,7m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Anh H và anh B phản tố yêu cầu:

Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị B1 chết để lại gồm có: Thửa đất 1380 diện tích 2.200m<sup>2</sup> loại đất lúa được tách thành 03 thửa đất là thửa 214, tờ bản đồ 23, diện tích 1000,3m<sup>2</sup>; thửa 213, tờ bản đồ 23, diện tích 685,2m<sup>2</sup>; thửa 212, tờ bản đồ 23, diện tích 684,7m<sup>2</sup>, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Nay là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã

B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Thị B1 chết để lại là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1.

Anh H và anh B đề nghị được hưởng kỷ phần thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị R Năm theo quy định pháp luật là ¼ di sản nêu trên, cụ thể là được nhận diện tích 550m<sup>2</sup> đất.

Anh H có yêu cầu phản tố bổ sung:

Yêu cầu chia thừa kế đối với các di sản của cụ Nguyễn Thị B1 để lại cho anh H và anh B được hưởng ¼ kỷ phần thừa kế thửa 325, tờ bản đồ 16, diện tích 795m<sup>2</sup> loại đất lúa và thửa 326, tờ bản đồ 16, diện tích 3600,6m<sup>2</sup>, loại đất lúa, hiện bà R đang đứng tên đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Anh H có đơn thay đổi yêu cầu phản tố bổ sung:

Yêu cầu chia thừa kế đối với các di sản của cụ Nguyễn Thị B1 để lại cho anh H và anh B được hưởng ¼ kỷ phần thừa kế đối với thửa 118, tờ bản đồ 87, diện tích 5.784,1m<sup>2</sup>, loại đất lúa và thửa 89, tờ bản đồ 87, diện tích 1.120,5m<sup>2</sup>, loại đất ở + đất trồng cây lâu năm hiện bà R đang đứng tên đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

**\* Tại biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày:**

Cha mẹ ông tên Lê Văn S1, không nhớ năm sinh (nhưng chết trước năm 1970) và mẹ tên Nguyễn Thị B1, sinh năm 1926 (chết năm 2012). Cha mẹ ông có 06 người con tên Nguyễn Văn R1 (chết lúc nhỏ); Nguyễn Văn A (chết lúc nhỏ); Nguyễn Thị R, sinh năm 1951; Nguyễn Thị Rúp N3, sinh năm 1954 (chết năm 2004); Nguyễn Văn N4, không nhớ năm sinh (đã chết nhưng ông không nhớ năm mất nhưng mất trước bà B1), có vợ và 01 người con tên Nguyễn Văn N2; Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà R yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 597, tờ bản đồ số 3, diện tích 770m<sup>2</sup>, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang ông có ý kiến phần đất 8m chiều ngang giao cho bà R, còn lại đề nghị Tòa án phân chia theo quy định pháp luật cho ông, cháu N2 và cháu H, cháu B.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn B yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 1380, diện tích 2.200m<sup>2</sup> đất tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang ông không có ý kiến gì cả, ông cũng không tranh chấp gì cả, đề nghị Tòa án

giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/4/2020 tại Văn phòng C ông có ký tên cho bà R làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà R toàn quyền định đoạt phần đất này ông không biết gì cả.

Đòi với yêu cầu phản tố bổ sung của Nguyễn Văn H đối với thửa đất số 118, tờ bản đồ số 87, diện tích 5.784,1m<sup>2</sup>, loại đất lúa và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 87, diện tích 1.120,5m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn và cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang ông không có ý kiến hay tranh chấp gì.

***\* Tại biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2 trình bày:***

Anh là con ông Nguyễn Văn N4 (nhưng giấy tờ tên Nguyễn Văn M2, sinh năm 1957, mất năm 2009), ông N4 là con ruột của cụ Nguyễn Thị B1, ông N4 đã chết trước cụ B1. Ông N4 có một người con duy nhất là anh, vợ ông N4 còn sống tên Mai Thị Tuyết T2, đang sống tại ấp T, xã Đ, huyện G.

Anh yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn N4 theo quy định pháp luật đối với yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn B. Việc nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật hay giá trị anh đồng ý theo phán quyết của Tòa án.

Đối với phần đất có căn nhà bà R yêu cầu anh H, anh B chia thừa kế thì hiện nay anh đang quản lý do anh H cho anh ở trên ngôi nhà này. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà R đối với thửa đất 597, tờ bản đồ 03, diện tích 770m<sup>2</sup>, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang anh không có ý kiến.

***\*Tại biên bản ghi nhận ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Trọng L trình bày:***

Anh có nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn S và bà Nguyễn Thị Lý H1 thửa đất số 214, tờ bản đồ số 23, diện tích 1.000,3m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07988 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh G cấp ngày 02/10/2020 cho ông Huỳnh Văn S, giá trong hợp đồng chuyển nhượng là 100.000.000 đồng nhưng giá thực tế là 550.000.000 đồng, anh đã giao đủ tiền cho ông S và đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với thửa đất số 214, tờ bản đồ số 23, diện tích 1.000,3m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08999 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 06/7/2022 cho ông Đỗ Trọng L.

Hiện tại thửa đất này anh đang quản lý và trên đất đang trồng lúa.

Anh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của anh H và anh B. Trong trường hợp Tòa án có chia thừa kế theo yêu cầu của anh B và anh H bằng hiện vật thì anh yêu cầu giải quyết trả lại cho anh số tiền 550.000.000 đồng mà anh đã bỏ ra để mua thửa đất 214.

**\* Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S và bà Nguyễn Thị Lý H1 trình bày:**

Ngày 21/9/2020 ông có nhận chuyển nhượng thửa đất số 214, tờ bản đồ số 23, diện tích 1.073m<sup>2</sup>, địa chỉ ấp B, xã B của bà Nguyễn Thị R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/10/2020, đến ngày 09/6/2022 ông bà đã chuyển nhượng phần đất nêu trên cho anh Đỗ Trọng L, quá trình nhận chuyển nhượng của bà R và chuyển nhượng cho anh L đã thực hiện đúng quy định pháp luật, nay đối với yêu cầu khởi kiện của các đương sự ông bà không có ý kiến.

**\*Tại biên bản ghi nhận ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng M trình bày:**

Vào cuối năm 2020 anh có mua phần đất diện tích 648,7m<sup>2</sup> mà Tòa án thông báo hiện nay đang tranh chấp, do đã lâu nên anh không nhớ rõ giá mua cụ thể bao nhiêu, anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ số 23, diện tích 684,7m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 06/01/2021 cho ông Lê Hoàng M.

Phần đất này anh đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật nay có tranh chấp liên quan đến thửa đất của anh là anh không đồng ý, anh yêu cầu trong gia đình bà R tự giải quyết với nhau vì anh không nhận chuyển nhượng thửa đất này từ bà R. Anh yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi, hợp pháp của anh.

**\*Tại biên bản ghi nhận ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Minh T và chị Nguyễn Thị H2 trình bày:**

Vào tháng 9/2020 anh có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị R thửa đất số 212, tờ bản đồ số 23, diện tích 684,7m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 27/7/2020 cho bà Nguyễn Thị R, với giá 260.000.000 đồng, anh đã giao đủ tiền và nhận đất từ bà R.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng anh đã chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Lê Hoàng M, với giá bao nhiêu anh không nhớ, vợ chồng anh đã nhận đủ tiền của ông M và đã giao đất cho ông M.

Phần đất này anh chị đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định pháp luật nay có tranh chấp liên quan đến thửa đất số 212 anh chị không còn liên quan gì nữa, anh chị yêu cầu trong gia đình bà R tự giải quyết với nhau.

***\* Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thái Thị Thùy L1 trình bày:***

Vào năm 2020 chị có mua một cái nền đất tại huyện G qua môi giới, diện tích 685,2m<sup>2</sup>, giá tiền lâu quá chị không nhớ rõ, chị đã giao đủ tiền cho người bán và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2020 như thông tin mà Tòa án đã thu thập được.

Chị được biết gia đình của chủ đất cũ có tranh chấp nhưng phần đất này chị mua hợp lệ nên không liên quan đến tranh chấp của họ. Trường hợp Tòa án giải quyết tranh chấp của họ đề nghị xem xét giải quyết bằng tiền chứ chị không đồng ý giải quyết liên quan đến thửa đất của chị.

***\* Tại văn bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C trình bày:***

Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế liên quan đến vụ án nêu trên thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo các quy định của pháp luật, đúng với ý chí của các bên tham gia giao dịch. Văn phòng C đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án cũng như trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án các cấp. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

***\* Tại biên bản ghi nhận ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Đồng Tháp trình bày:***

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R yêu cầu tuyên vô hiệu văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/9/2010 ký kết giữa cụ Nguyễn Thị B1 với anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn B được Ủy ban nhân dân huyện G chứng thực số 151/Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/9/2010 đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770,0m<sup>2</sup>, đất thổ và cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00070 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 02/01/2002 cho bà Nguyễn Thị R Năm nay Ủy ban nhân dân xã Đ không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

**Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:**

1. Không nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R.

Tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/9/2010 ký kết giữa cụ Nguyễn Thị B1 với ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 3, diện tích 770m<sup>2</sup>, đất thổ và đất trồng cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00070 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 02/01/2002 cho bà Nguyễn Thị Rúp N3 được Ủy ban nhân dân huyện G chứng thực số 151 Quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD.

Xác định thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Nguyễn Thị B1 chết để lại không di chúc.

Chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Nguyễn Thị B1 đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup>, đất thổ và đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn H về việc chia thừa kế đối với các di sản của cụ Nguyễn Thị B1 để lại đối với thửa đất 118, tờ bản đồ 87, diện tích 5.784,1m<sup>2</sup>, loại đất lúa và thửa đất số 89, tờ bản đồ 87, diện tích 1.120,5m<sup>2</sup>, loại đất ở cây lâu năm hiện bà Nguyễn Thị R đang đứng tên đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn B.

Tuyên vô hiệu văn bản phân chia tài sản thừa kế lập tại Văn phòng C ngày 28/4/2020 có số công chứng 1773 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1.

Xác định thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1.

Chia thừa kế thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1.

Buộc bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn B số tiền 213.318.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Văn N2 số tiền 213.318.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm: ông H, bà R, ông N1 có yêu cầu kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bị đơn là anh H rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N1 không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên kháng cáo toàn bộ nội dung bản án.

#### **\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn là anh H; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông N4. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.*

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà R đối với bị đơn anh H, anh B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp chia thừa kế*” là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi xét xử sơ thẩm, phía nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý với toàn bộ quyết định bản án sơ thẩm nên có kháng

cáo, Tòa án tỉnh thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm, phù hợp với quy định tại Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là anh Nguyễn Văn H tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm, nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh H.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà R về việc yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, cụ thể: tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/9/2010 ký kết giữa cụ Nguyễn Thị B1 với ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 3, diện tích 770m<sup>2</sup>, đất thổ và đất trồng cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00070 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 02/01/2002 cho bà Nguyễn Thị Rúp N3 được Ủy ban nhân dân huyện G chứng thực số 151 Quyển số 01 TP/CC-SCT/HĐGD. Xác định thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Nguyễn Thị B1 chết để lại không có di chúc.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 3, diện tích 770m<sup>2</sup>, đất thổ và cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00070 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 02/01/2002 cho bà Nguyễn Thị R Năm có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị B1 theo hồ sơ mục kê 299 và sổ bộ địa chính.

Trong quá trình quản lý, sử dụng, bà R Năm chết năm 2004 đến năm 2010 cụ Nguyễn Thị B1 cùng con của bà R Năm là anh Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn B đã thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/9/2010 đối với thửa đất số 597 được Ủy ban nhân dân huyện G chứng thực số 151 Quyển số 01 TP/CC-SCT/HĐGD là đúng trình tự, thủ tục. Điều đó chứng tỏ, cụ B1 đồng ý việc bà R Năm là chủ sở hữu phần đất nêu trên.

Do bà Rúp N3 là chủ sở hữu hợp pháp của thửa đất số 597, tờ bản đồ số 3 nên khi bà R Năm chết, văn bản phân chia di sản của bà R Năm được phân chia cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Rúp N3 thừa hưởng là hợp pháp.

Sau khi thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số

10, tờ bản đồ số 16, diện tích 480,3m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00487 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/11/2010 cho ông Nguyễn Văn H và thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16, diện tích 233,6m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00488 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 10/11/2010 cho ông Nguyễn Văn B.

Bà R cho rằng bà R Năm đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định pháp luật nhưng khi cụ B1 còn sống thì không kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 597 mà đồng ý để cho bà R Năm đăng ký kê khai và đến năm 2010 cụ B1 đã đồng ý thỏa thuận phân chia di sản của bà R Năm cho anh B và anh H. Như vậy, quá trình bà Rúp N3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là công khai, cụ B1 có biết nhưng không tranh chấp và cụ B1 đã mất năm 2012, thửa đất 597 không còn là di sản của cụ B1. Do đó, đối với yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa 579 của bà R là không phù hợp, Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 579 của bà R là có căn cứ.

Còn đối với thửa 48: Cụ B1 mất năm 2012, có để lại di sản là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1. Cụ B1 mất không để lại di chúc; ngày 28/4/2020 bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Văn N1 có lập văn bản phân chia tài sản thừa kế đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa cho bà R mà không có sự đồng ý của hàng thừa kế của bà Rúp N3 và hàng thừa kế của ông M (ông N4) là không phù hợp cho nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 48 là di sản thừa kế của cụ B1 là phù hợp. Tuy nhiên, do trong quá trình quản lý, bà R đã tách quyền sử dụng đất ra làm nhiều thửa và chuyển nhượng qua cho nhiều người; Nay các đồng thừa kế cũng thống nhất nhận giá trị đất đối với phần di sản được hưởng. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tính giá trị thửa 48 và chia cho các đồng thừa kế có yêu cầu theo giá trị là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà R không đồng ý với giá mà cấp sơ thẩm đã áp dụng để tính giá trị kỹ phần để chia thừa kế. Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận, tại cấp sơ thẩm đã được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo về giá, các bên đều thống nhất, không có ý kiến nhưng nay phía nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử định giá lại, theo giá lúc thời điểm bà R chuyển nhượng đất nhưng không đồng ý làm đơn và cũng không đồng ý nộp tạm ứng chi phí định giá lại. Do đó, không có căn cứ để cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo của bà R.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông N1 như sau: ông kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm, xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh H, anh B. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, như nhận định ở trên đối với yêu cầu của bà R đã xác định rõ phần nào là di sản của cụ B1, phần đất nào không phải là di sản của cụ B1 để xem xét yêu cầu của bà R; Vì vậy, đối với yêu cầu kháng cáo của ông N1 yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R là không phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà R, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N1. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện V trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà R; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N1; Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh H. Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên các đương sự phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 1 điều 289, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 468, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 623, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị R;
2. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn H;
3. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N1;
4. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 345/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Đồng Tháp.

**Tuyên xử:**

- Không nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R về việc:

+ Tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 28/9/2010 ký kết giữa cụ Nguyễn Thị B1 với ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 3, diện tích 770m<sup>2</sup>, đất thổ và đất trồng cây lâu năm, tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00070 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 02/01/2002 cho bà Nguyễn Thị Rúp N3 được Ủy ban nhân dân huyện G chứng thực số 151 Quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD.

+ Xác định thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Nguyễn Thị B1 chết để lại không di chúc.

+ Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Thị B1 đối với thửa đất số 597, tờ bản đồ số 03, diện tích 770m<sup>2</sup>, đất thổ và đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp T, xã X, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn H về việc chia thừa kế đối với các di sản của cụ Nguyễn Thị B1 để lại đối với thửa đất 118, tờ bản đồ 87, diện tích 5.784,1m<sup>2</sup>, loại đất lúa và thửa đất số 89, tờ bản đồ 87, diện tích 1.120,5m<sup>2</sup>, loại đất ở cây lâu năm hiện bà Nguyễn Thị R đang đứng tên đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn B về việc:

+ Tuyên vô hiệu văn bản phân chia tài sản thừa kế lập tại Văn phòng C ngày 28/4/2020 có số công chứng 1773 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1.

+ Xác định thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1.

+ Chia thừa kế thửa đất số 48, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.370,3m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, tại ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00332 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 18/02/2011 cho bà Nguyễn Thị B1.

Buộc bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho anh Nguyễn Văn H và

anh Nguyễn Văn B số tiền 213.318.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu ba trăm mười tám nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho anh Nguyễn Văn N2 số tiền 213.318.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu ba trăm mười tám nghìn đồng).

Kể từ ngày anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Văn N2 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị R không trả số tiền trên thì hàng tháng bà R phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị R không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn B phải chịu 10.665.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0009158 ngày 25/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp) và 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0001101 ngày 01/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, do vậy anh H và anh B còn phải nộp tiếp 8.165.900 đồng.

Anh Nguyễn Văn N2 phải chịu 10.665.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005059, ngày 16/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003688, ngày 07/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị R được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD,KT,TT và THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Khu vực 2 – Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 2 – Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Võ Trinh**

